2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2026.10.31

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1 陽明山	R2 春季 KOM	R3 環花東 D1	R4 環花東 D2	R5 太平山	R6 桃園	R7 太平洋盃	
男子總排名												
1	黃暐程	M20	前勁車隊	TWN	50	10	15	22	42	33	22	194
2	顧維均	M16	EPIC TRCA Team	TWN	10	30	42	20	15	15	30	162
3	張育銘	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN	30	26	10	15	33	15		129
4	許仕儒	M20	臺中聯隊/前勁車隊	TWN			37	15	15	42	15	124
5	張恩騰	M20	前勁車隊	TWN	42	15	33	15	15		3	123
6	張誌盛	M20	臺中聯隊/前勁車隊	TWN			10	15	22	37	37	121
7	李亞倫	M20	Bryton Racing Team	TWN	28		50	26			15	119
8	林冠宇	M30	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	15	15	30	15	15	10	15	115
9	李廷威	M25	EPIC TRCA Team	TWN					50	28	33	111
10	Ng Wing Chung	M25	CCN Factory Racing	HKG			20	37			42	99
11	萬大中	M20	Bryton Racing Team	TWN	33		15	28			15	91
12	盧紹軒	M30	Bryton Racing Team	TWN	15		15	33			26	89
13	葉軒佑	M20	FTL Cycling Team/CCN Factory Racing	TWN	10		15	42			20	87
14	徐御凱	M25	Team CYTO TRIGON	TWN	15	24	24	24				87
15	黃文忠	M35	EPIC TRCA Team	TWN		15	15	3	15	22	10	80
16	李靖烽	M20	前勁車隊	TWN			10	15	3	50		78
17	黃冠霖	M25	前勁車隊	TWN	37	28	3	3	3			74
18	張祐誠	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			22	50				72
19	謝帛勳	M20	大甲高中/前勁車隊	TWN	15	20	3	3	30			71
20	Marco marchetti	M35	TEAM WAYPOINT A隊	ITA	26	42						68
21	華柏程	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN	24	3	10	15		15		67
22	譚皓瑋	M20	EPIC TRCA Team	TWN	3	10	10	10	15		15	63
23	簡耘澤	M20	臺中聯隊	TWN			10	10	37			57
24	林佳勳	M30	GG-ININDER	TWN		15	3	3	20	15		56
25	Martin Papanov	M25	Team CYTO TRIGON	BUL	15		26	15				56
26	洪坤弘	M40	Bryton Racing Team	TWN	10		15	30				55
27	王勝天	M16	前勁車隊	TWN		33	3	3	15			54
28	黃昱承	M20	Team CYTO TRIGON	TWN	15	37						52
29	KAM CHIN POK	M20	CCN Factory Racing	MAC							50	50
30	何硯宜	M25	Equipo Kern Pharma 柯恩製藥車隊	TWN		50						50
31	顏孝叡	M20	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	10	15	3	3	15		3	49
32	賴威宇	M40	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	3	10	3	10	3	15		44
33	紀博薰	M16	捷安特哥倫布車隊	TWN	15	15			10			40
34	韓志傑	M35	GG-ININDER	TWN			3	10		15	10	38
35	賴宜駿	M16	大甲高中/臺中聯隊	TWN	20				3	15		38
36	林心謙	M20	TEAM WAYPOINT A隊	TWN	22	15						37
37	汪昱豪	M25	捷安特哥倫布車隊	TWN			3	3		30		36
38	陳進邑	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3	3			28	34
39	林旻澤	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN		10	10	3	10			33
40	賴裕亮	M30	YBT	TWN	3				3	26		32
41	李冠賢	M30	TeamMUGEN	TWN	10	22						32
42	Kam Tsz Shun Jason	M20	CCN Factory Racing	HKG			28	3				31
43	江忠諺	M40	TEAM WAYPOINT	TWN		3	3	3	3	15	3	30
44	Ho Wing Yip	M25	CCN Factory Racing	HKG			15	15				30
45	丘宗銘 Yau Chung Ming	M16	hong kong A	HKG			15	15				30
46	胡嘉恩	M20	Team Dream LAB/EPIC TRCA Team	TWN	3	10	3	3			10	29
47	程永源	M45	TEAM WAYPOINT	TWN		3	3	10	10		3	29
48	周席瑞	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3	10			15	28
49	陳楚杰	M25	PNS Taipei Racing Team	TWN					28			28
50	潘品華	M55	EPIC TRCA Team	TWN	3	15	3	3			3	27
51	周弘恩	M40	YBT	TWN	3					24		27
52	謝昊軒	M16	新北市自由車隊 A隊	TWN	3				24			27
53	周子峯	M35	PNS Taipei Racing Team	TWN					26			26
54	JAYPEE LUMOCSO OLARTE	M25	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike Philippines	PHI							24	24
55	朱辰	M20	EPIC TRCA Team	TWN	3	15	3	3				24
56	翁瑞鴻	M35	FTL Cycling Team A隊	TWN	3		3	3		3	10	22
57	吳之皓	M35	Bryton Racing Team	TWN			3	3			15	21
58	陳玄曄	M25	捷安特哥倫布	TWN						20		20
59	陳家樂 Chan Ka Lok	M16	hong kong A	HKG			10	10				20
60	陳勁儒	M35	GG-ININDER	TWN			3	3	3		10	19
61	韓定國	M25	GG-ININDER	TWN					3	15		18
62	Lee Yan Chak Jacob	M20	CCN Factory Racing	HKG			15	3				18
63	曾奕維	M20	Pogi Team Gusto Ljubljana	TWN			15	3				18
64	李侑錩	M20	TSS/台灣單車學院	TWN			3	3			10	16
65	Lo Chun Kit	M30	Apex Cycling Team/CCN Factory Racing	HKG			3	10			3	16
66	劉洧淳	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3	10		16
67	謝佳叡	M25	e-MA cycling team/RCCTPE	TWN	10		3	3				16
68	卓駿宇	M40	RCCTPE	TWN	10		3	3				16
69	NG SUM LUI	M25	CCN Factory Racing	HKG							15	15
70	楊鴻銘	M45	FTL Cycling Team A隊	TWN							15	15
71	龔裕哲	M20	Bryton Racing Team	TWN							15	15
72	陳知言	M35	FTL Cycling Team B隊	TWN	3		3	3	3		3	15
73	林允賢	M40	YBT	TWN						15		15
74	陳廷楷	M30	PNS Taipei Racing Team	TWN					15			15
75	Nodar Guga Abesadze	M40	PNS Taipei Racing Team	GEO					15			15
76	曾靖智	M16	FTL Cycling Team B隊	TWN	3	3	3	3	3		3	18
77	何家豪	M30	GG-ININDER	TWN		15						15
78	張皓翔	M30	e-MA cycling team	TWN	15							15
79	謝治翔	M16	大甲高中	TWN	15							15
80	蔡秉辰	M16	前勁車隊	TWN	15							15
81	莊瀚瑋	M25	GG-ININDER	TWN					10		3	13
82	陳浩鈞	M40	TEAM WAYPOINT B隊	TWN		10					3	13
83	陳俊翰	M40	YBT	TWN	3				10			13
84	陳家宥	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			3	10				13
85	莊博尹	M25	Winspace Crimson Nova	TWN			3	10				13
86	余建朗 YU Kin Long	M16	hong kong A	HKG			10	3				13
87	羅智賢 LAW Chi Yin	M16	hong kong A	HKG			10	3				13
88	柯鉉昇	M20	TeamMUGEN	TWN	3	10						13
89	呂靖	M40	FTL Cycling Team A隊	TWN	3	10						13

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2026.10.31

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	桃園	太平洋盃	
90	吳國才	M40	GG-ININDER	TWN			3	3		3	3	12
91	李奕銘	M25	FTL Cycling Team A隊	TWN	3		3	3			3	12
92	黃冠綸	M30	新北市自由車隊/TSL cycling team	TWN	3		3	3			3	12
93	KWOK CHUN YAN	M20	CCN Factory TEAM A	HKG							10	10
94	RONNILAN VILLA QUITA	M30	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike Philippines	PHI							10	10
95	YIP HON MAN	M16	CCN Factory Racing	HKG							10	10
96	尤子睿	M16	國立內埔農工	TWN						10		10
97	王祺閎	M16	國立內埔農工	TWN						10		10
98	林育辰	M16	國立內埔農工	TWN						10		10
99	黃靖鈞	M16	昇陽syb	TWN						10		10
100	蘇顥語	M16	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						10		10
101	賴柏諺	M16	昇陽syb	TWN						10		10
102	王峻彬	M16	昇陽syb	TWN						10		10
103	韓翔陵	M30	YBT	TWN					10			10
104	吳維浩	M35	YBT	TWN					10			10
105	簡浚哲	M45	YBT	TWN					10			10
106	楊震興	M16	日南國中	TWN					10			10
107	李政儒	M40	YBT	TWN					10			10
108	林成翰	M40	TEAM WAYPOINT	TWN		10						10
109	徐維澤	M20		TWN		10						10
110	彭健銘	M35	e-MA cycling team	TWN	10							10
111	楊家承	M30	TeamMUGEN	TWN	10							10
112	朱宸興	M16	Team CYTO TRIGON	TWN	10							10
113	陳晏祥	M40	樹龜口戰隊	TWN		3				3	3	9
114	李思賢	M16	新北市自由車隊 B隊/TSL cycling team	TWN	3				3		3	9
115	江柏欣	M30	EPIC TRCA Team	TWN			3	3			3	9
116	何信易	M20	TeamMugen/台灣單車學院	TWN			3	3			3	9
117	賴沛丞	M20	TSL cycling team	TWN			3	3		3		9
118	劉家良	M30	新北市自由車隊 A隊/TSL cycling team	TWN	3		3		3			9
119	謝博全	M45	樹龜口戰隊	TWN		3	3	3				9
120	陳樹煌	M60	GG-ININDER	TWN		3	3	3				9
121	朱耿宏	M25	Team MSG A隊	TWN	3		3	3				9
122	侯佑霖	M35	TeamMUGEN	TWN	3		3	3				9
123	陳柏勳	M30	Team MSG A隊	TWN	3		3	3				9
124	譚浩嵐	M30	Team OSSA	TWN						3	3	6
125	阮建智	M35	YBT	TWN	3				3			6
126	李宥叡	M16	新北市自由車隊 A隊/TSL cycling team	TWN	3				3			6
127	洪家勛	M25	FTL Cycling Team B隊	TWN	3				3			6
128	陳宥棠	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3			6
129	鄭崇廷	M16	大甲高中B隊	TWN	3				3			6
130	溫顯豪	M40	FTL Cycling Team B隊	TWN	3				3			6
131	程劭華	M40	台北市東林扶輪社	TWN	3				3			6
132	黃淳佑	M30	Team RCG/RCCTPE	TWN			3	3				6
133	黃柏勳	M25	Team MSG A隊	TWN			3	3				6
134	謝秉泓	M20	瑞士釘四季	TWN			3	3				6
135	陳守杰	M30	TEAM WAYPOINT B隊	TWN			3	3				6
136	洪宜聖	M40		TWN			3	3				6
137	許宸愷	M16	Team MSG	TWN			3	3				6
138	David John Tonks	M60	大南投車隊	GBR			3	3				6
139	何健名	M25	Winspace Crimson Nova	HKG			3	3				6
140	李明潔	M35	大南投車隊	TWN			3	3				6
141	李健維	M40	大南投車隊	TWN			3	3				6
142	卓峻澤	M25	JJSC	TWN			3	3				6
143	林心安	M16	瑞士釘四季	TWN			3	3				6
144	林明昌	M35	樹龜口戰隊	TWN			3	3				6
145	林易霆	M20	Team CYTO TRIGON	TWN			3	3				6
146	林迺邦	M40	樹龜口戰隊	TWN			3	3				6
147	林敖哲 Lam Ngo Chit Oistin	M16	hong kong B	HKG			3	3				6
148	馬正匡 MA Ching Hong Nicholas	M16	hong kong A	HKG			3	3				6
149	莊宏祥	M40	JJSC	TWN			3	3				6
150	郭秉煦 Kwok Bing Hei	M16	hong kong B	HKG			3	3				6
151	陳子濠 Chen Tsz Ho	M16	hong kong B	HKG			3	3				6
152	陳亞倫	M40	RCCTPE	TWN			3	3				6
153	陳俊名	M40	捷安特哥倫布車隊	TWN			3	3				6
154	曾正丞	M40	TEAM WAYPOINT B	TWN			3	3				6
155	黃鼎鈞	M30	JJSC	TWN			3	3				6
156	蔡其峰	M35	大南投車隊	TWN			3	3				6
157	羅梓韜 Lo Tsz To	M16	hong kong B	HKG			3	3				6
158	劉致偉	M40	TEAM WAYPOINT B隊	TWN		3	3					6
159	黃楷翔	M20	TeamMUGEN	TWN		3	3					6
160	莊寓翔	M16	Team MSG A隊	TWN	3		3					6
161	張峻彪	M16	新竹市香山高中	TWN							3	3
162	呂沛震	M16	台灣單車學院	TWN							3	3
163	曹凱泰	M16	新竹市香山高中	TWN							3	3
164	陳柏霖	M25	GG-ININDER	TWN							3	3
165	阮士恒	M16	Winspace Crimson Nova	TWN							3	3
166	陳立傑	M16	新竹市香山高中	TWN							3	3
167	林昱澄	M16	Winspace Crimson Nova	TWN							3	3
168	顏景徽	M30	TSL cycling team	TWN							3	3
169	蔡豐豪	M16	Winspace Crimson Nova	TWN							3	3
170	柯元勳	M16	新竹市香山高中	TWN							3	3
171	許博政	M25	好好好隊	TWN							3	3
172	ANNICK ALFARO REYES	M25	7 Eleven–Cliqq–air21 by Roadbike Philippines	PHI							3	3
174	李浩銘	M20	FTL Cycling Team A隊	TWN							3	3
175	謝博崴	M25	TEAM WAYPOINT	TWN						3		3
176	劉超然	M16	ZIV新竹縣自由車隊	TWN						3		3
177	江泓	M35	FTL Cycling Team	TWN						3		3
178	張峻誠	M30	樹龜口戰隊	TWN						3		3
179	廖宜聖	M35	樹龜口戰隊	TWN						3		3
180	左承暐	M40	PNS Taipei Racing Team	TWN					3			3

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2026.10.31

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	桃園	太平洋盃	
181	蘇志翔	M40	櫻咩後援會	TWN					3			3
182	余承冠	M16	日南國中	TWN					3			3
183	陳冠融	M20	瑞士釘四季	TWN			3					3
184	吳育璿	M35	TEAM WAYPOINT B隊	TWN			3					3
185	Fung Wai Lim	M20	Apex Cycling Team	HKG			3					3
186	Lai Ka Man	M20	Apex Cycling Team	HKG			3					3
187	Ma Chun Kiu Neil	M20	Apex Cycling Team	HKG			3					3
188	Pang Man Kin	M20	Apex Cycling Team	HKG			3					3
189	江招良	M60	EPIC TRCA Team B	TWN			3					3
190	杜有朋	M40	JJSC	TWN			3					3
191	林鈞凱	M16	瑞士釘四季	TWN			3					3
192	陳信旻	M25	JJSC	TWN			3					3
193	黃三郡	M25	大南投車隊	TWN			3					3
194	蔡呈爵	M20	Winspace Crimson Nova	TWN			3					3
195	張璟程	M20	Team ossa	TWN		3						3
196	辛芃序	M16	EPIC TRCA Team	TWN		3						3
197	李世欽	M55		TWN		3						3
198	劉珉東	M50	獨推事務所	TWN		3						3
199	王典堯	M25		TWN		3						3
200	徐斌雁	M45	Team ossa	TWN		3						3
201	張凱鈞	M50		TWN		3						3
202	陳正龍	M40		TWN		3						3
203	楊澄圳	M45		TWN		3						3
204	林謂迪	M40		TWN		3						3
205	李承閔	M40		KOR		3						3
206	張瀚文	M35		TWN		3						3
207	Lee Rodgers	M50		GBR		3						3
208	賴耶穎	M16		TWN		3						3
209	陳奕丞	M40		TWN		3						3
210	許明儒	M40		TWN		3						3
211	周世昌	M45		TWN		3						3
212	黃博廷	M20	Team Dream LAB	TWN		3						3
213	賴昇宇	M30	高麗菜觀光團	TWN		3						3
214	Frank Starick	M55	ZOOM Cycling	GER		3						3
215	宋介文	M45		TWN		3						3
216	陳郁棟	M35		USA		3						3
217	洪楷宇	M16	Team Dream LAB	TWN		3						3
218	Nicholas Payne	M30		USA		3						3
219	Reymart Cayana Bernarte	M35	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3						3
220	Jomel Castillo	M30	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3						3
221	陳彥廷	M45		TWN		3						3
222	Jepser Hangstrup Lamertsen	M30		DEN		3						3
223	Arthur Lenné	M25	ZOOM Cycling	GER		3						3
224	James Roxas	M30	Reymart Cayana Bernarte	PHI		3						3
225	許啟正	M60		TWN		3						3
226	江祐榮	M60		TWN		3						3
227	鄭玄琮	M20	Team Dream LAB	TWN	3							3
228	陳緯秝	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3							3
229	詹博凱	M16	FTL Cycling Team A隊	TWN	3							3
230	周珓洋	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3							3
231	游承諺	M35	e-MA cycling team	TWN	3							3
232	余世宥	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3							3
233	李世烽	M35	TeamMUGEN	TWN	3							3
234	蔡政宇	M25	Team Dream LAB	TWN	3							3
235	鄭閎學	M16	大甲高中	TWN	3							3
236	溫仲鈞	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3							3
237	林志翰	M16	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	3							3
238	胡宇豪	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3							3
239	潘彥文	M35	Team Dream LAB	TWN	3							3
240	林軒頡	M16	新北市自由車隊 B隊	TWN	3							3
241	宋宥熾	M16	桃園市自由車聯隊 A隊	TWN	3							3
242	蔡兆洋	M16	Team MSG B隊	TWN	3							3
243	蘇睦桓	M16	Team MSG B隊	TWN	3							3
244	李彥瑄	M16	大甲高中B隊	TWN	3							3
245	丁昶允	M16	新北市自由車隊 A隊	TWN	3							3
246	謝承諺	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3							3
247	宋承熙	M16	Team MSG B隊	TWN	3							3
248	吳宇翔	M16	桃園市自由車聯隊	TWN	3							3
249	鍾瀚霆	M16	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	3							3

女子總排名

1	許書瑋	W35	新北市自由車隊/TSL cycling team	TWN	50	50	50	50	50	33	50	333
2	程秀如	W36	富京科技X東林扶輪社	TWN	37	37	30	28	42	15	37	226
3	劉欣怡	W36	FTL Cycling Team	TWN	22	28	28	20	28	20	30	176
4	吳玉鳳	W36	市東林扶輪社/富京科技X東林扶輪社/EPIC TRCA T	TWN	33	33	26	15	30		33	170
5	葉玳君	W35	Team MSG A/新北市自由車	TWN			42	42		42	42	168
6	紀芸涵	W36	樹龜口戰隊/富京科技X東林扶輪社	TWN		30	15	15	37		28	125
7	蔡雅羽	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN			33	33		50		116
8	曾可妡	W36	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN			37	37		30		104
9	李易珊	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	24		24	22		28		98
10	劉予倫	W36	Team MSG	TWN	42		20	24				86
11	劉恩秀	W35	大甲高中B隊	TWN	15				22	37		74
12	楊喬卉	W35	大甲高中	TWN	20				24	24		68
13	羅靖喬 LAW Ching Kiu	W35	hong kong B	HKG			22	30				52
14	陳則寧	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	30					15		45
15	林怡伶	W36		TWN		42						42
16	卓佳盈	W36	Team MSG A	TWN			15	26				41
17	黃雅杏	W36	TEAM WAYPOINT	TWN		24	15					39
18	高佩詩	W35	YBT	TWN					33			33
19	鍾欣穎	W35	台北市東林扶輪社	TWN	28							28

2026 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2026.10.31

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分							Total Point 總積分
					R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	
					陽明山	春季 KOM	環花東 D1	環花東 D2	太平山	桃園	太平洋盃	
20	吳沛騂	W15		TWN						26		26
21	賴盈樺	W36	櫻咩後援會	TWN					26			26
22	王韋婕	W35	TEAM WAYPOINT	TWN		26						26
23	林恩婕	W35	Liv-GA黃金甲女子隊	TWN	26							26
24	許天下	W35	大甲高中C	TWN						22		22
25	呂恩潔	W35	Team Dream LAB	TWN		22						22
26	李莞絨	W15	日南國中	TWN					20			20
27	魏于恬	W35	高麗菜觀光團	TWN		20						20
28	廖羽柔	W36	Team MSG A	TWN				15				15
29	陳柏婷	W36	TEAM WAYPOINT	TWN		15						15
30	廖于童	W35	台北市東林扶輪社	TWN	15							15
31	簡詳諭	W15	Team MSG D隊	TWN	3							3

國中總排名

1	吳承恩	U15	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山高中	TWN					26	42	50	118
2	劉祥丞	U14	捷安特哥倫布車隊	TWN	50				50			100
3	楊晧	U15	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山高中	TWN	20				37		42	99
4	陳宥劭	U15	EPIC TRCA Team	TWN	42					50		92
5	黃宥凱	U14	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				15	33	20	83
6	傅柏彥	U15	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山高中	TWN					24	37	15	76
7	石垣正	U14	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	10				20	30	15	75
8	陳昀杉	U15	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	10					22	15	47
9	郭彧愷	U15	新北市自由車隊 B隊	TWN	22						24	46
10	蔡秉諺	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					30		15	45
11	謝承儒	U15	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				28			43
12	李世斌	U15	日南國中	TWN					42			42
13	黃之嘉	U14	新豐國中ZIV	TWN							37	37
14	梁元郡	U13	新竹市ZIV聯隊	TWN					22		15	37
15	李亞郡	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	37							37
16	袁于祐	U15	台中市清泉國中	TWN	26					10		36
17	徐承佑	U15	桃園市自由車聯隊 B隊	TWN	15					20		35
18	黃之峰	U14	新豐國中ZIV	TWN							33	33
19	陳諾凡	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					33			33
20	陳俞安	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	33							33
21	陳以賢	U15	新豐國中ZIV	TWN							30	30
22	張允丞	U15	新竹市ZIV聯隊/新竹市香山高中	TWN					15		15	30
23	林已倢	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15					15		30
24	林冠承	U14	新竹市ZIV聯隊 A隊	TWN	15				15			30
25	郭祐誠	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	30							30
26	陳奕捷	U15	新豐國中ZIV	TWN							28	28
27	簡小維	U15	早餐店阿姨都叫我帥哥	TWN						28		28
28	許祐宸	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	28							28
29	林敬倫	U15	好好好隊	TWN							26	26
30	李威霆	U14	桃園聯隊	TWN						26		26
31	蕭敏書	U14	北市大附中	TWN	10					15		25
32	林維呈	U15	來玩玩的而已	TWN						24		24
33	葉立元	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	24							24
34	王凱弘	U15	新豐國中ZIV	TWN							22	22
35	沈嘉程	U15	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	3				15			18
36	謝尚軒	U15	新北市自由車 B隊	TWN							15	15
37	徐煜軒	U13	TEAM BELUGA CYCLING	TWN							15	15
38	高嘉鍇	U15	嘉保硬邦幫	TWN							15	15
39	陳子皓	U15	好好好隊	TWN							15	15
40	陳子權	U14	桃園聯隊	TWN						15		15
41	鄭羽辰	U14	日南國中	TWN					15			15
42	卓恩宇	U13	新竹市ZIV聯隊	TWN					15			15
43	張睿亨	U15	新竹市ZIV聯隊	TWN					15			15
44	游念恩	U15	Team MSG C隊	TWN	15							15
45	許舜博	U13	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15							15
46	郭彥辰	U14	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	15							15
47	呂宇翔	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	15							15
48	卓梓酩	U15	台中市清泉國中	TWN	15							15
49	梁凱恩	U14	TEAM BELUGA CYCLING	TWN							10	10
50	黃少嶸	U14	嘉義斑馬	TWN							10	10
51	陳昱全	U14	嘉義斑馬	TWN							10	10
52	吳冠澤	U13	嘉義斑馬	TWN							10	10
53	沈宥騰	U13	TEAM BELUGA CYCLING	TWN							10	10
54	黃柏睿	U15	嘉保硬邦幫	TWN							10	10
55	蔡榮恩	U14	嘉保硬邦幫	TWN							10	10
56	黃紹榮	U14	嘉義斑馬	TWN							10	10
57	許宥勝	U15	TEAM BELUGA CYCLING	TWN							10	10
58	王暐翔	U14	嘉義斑馬	TWN							10	10
59	郭祐源	U15	Team MSG C隊	TWN	10							10
60	周昀辰	U15	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	10							10
61	林炤廷	U15	台中市清泉國中	TWN	10							10
62	張瑋丞	U15	Team MSG C隊	TWN	10							10
63	臧邦翰	U15	Team MSG C隊	TWN	10							10
64	鄭宥呈	U15	臺北市大理高中A隊	TWN	10							10
65	李侑宸	U15	台中市清泉國中	TWN	10							10
66	白昊霆	U14	TEAM BELUGA CYCLING	TWN							3	3
67	傅冠瀧	U14	新竹市ZIV聯隊 B隊	TWN	3							3
68	許益昇	U15	台中市清泉國中	TWN	3							3
69	徐睿呈	U15	臺北市大理高中國中部B隊	TWN	3							3
70	蕭博駿	U15	桃園市自由車聯隊 C隊	TWN	3							3
71	柯程喆	U15	Team MSG C隊	TWN	3							3
72	簡唯宸	U14	Team MSG D隊	TWN	3							3
73	張書源	U13	Team MSG D隊	TWN	3							3
74	蕭汶凱	U14	Team MSG D隊	TWN	3							3